

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161,312,197,837	320,709,792,917
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		20,198,915,715	215,677,001,967
1	Tiền:	111	V.01	10,069,999,048	143,677,001,967
2	Các khoản tương đương tiền	112		10,128,916,667	72,000,000,000
III	Các khoản phải thu	130		51,717,803,003	47,694,983,299
1	Phải thu của khách hàng	131		37,169,407,713	44,963,841,298
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	12,943,027,786	1,551,259,578
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		1,605,367,504	1,179,882,423
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		88,713,016,634	56,217,242,595
1	Hàng tồn kho	141		88,713,016,634	56,217,242,595
	Nguyên liệu vật liệu tồn kho			28,344,238,678	14,888,336,689
	Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ			13,421,277,526	16,026,137,896
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			22,865,117,309	20,087,640,130
	Thành phẩm tồn kho			24,082,383,121	5,215,127,880
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		682,462,485	1,120,565,056
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		664,535,422	977,691,643
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17,927,063	142,873,413
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		784,669,246,055	828,649,427,189
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II	Tài sản cố định	220		758,307,153,776	794,802,855,822
1	Tài sản cố định hữu hình	221		758,307,153,776	794,802,855,822
	-Nguyên giá	222	V.08	1,287,978,784,250	1,262,494,611,976
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(529,671,630,474)	(467,691,756,154)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn			21,011,972,923	24,847,255,413
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,011,972,923	24,847,255,413
V	Tài sản dài hạn khác	260		5,350,119,356	8,999,315,954
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5,350,119,356	5,566,233,195
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	3,433,082,759
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		945,981,443,892	1,149,359,220,106

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47,219,353,500)	(49,488,381,173)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(179,895,874,526)</i>	<i>(130,937,389,991)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(195,478,086,252)	191,372,226,496
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		215,677,001,967	24,304,775,471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		20,198,915,715	215,677,001,967

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do

2. Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian không quá 05 năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

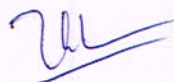
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		375,057,330,803	579,553,730,228
	I Nợ ngắn hạn	310		375,057,330,803	486,057,290,125
1	Phải trả cho người bán	311	10	25,450,340,644	68,677,907,355
2	Người mua trả tiền trước	312		12,428,800	12,565,592
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	57,854,386,590	102,673,812,534
4	Phải trả người lao động	314	12	7,402,838,723	6,031,035,114
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	12,127,939,057	11,891,013,153
6	Phải trả nội bộ	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	30,643,436,066	10,327,221,179
9	Vay và nợ ngắn hạn	320	15(a)	235,588,402,606	274,768,483,529
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	5,977,558,317	11,675,251,669
	II Nợ dài hạn	330		-	93,496,440,103
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	93,496,440,103
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		570,924,113,089	569,805,489,878
	I Vốn chủ sở hữu	410		570,924,113,089	569,805,489,878
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		29,057,250,272	29,057,250,272
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	91,866,862,817	90,748,239,606
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr	421 a		23,248,239,606	21,322,682,703
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		68,618,623,211	69,425,556,903
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		945,981,443,892	1,149,359,220,106

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Như



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2017

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III /2017			Quý III /2016	Tại ngày (30/09/2016)
			3	4	5		
1	2	3	3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		226,731,446,954	717,071,095,568	225,271,779,815	671,638,599,121	
2. Các khoản giảm trừ + Chiết khấu thương mại	2		73,304,070	166,131,420	112,127,125	191,284,782	
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		226,658,142,884	716,904,964,148	225,159,652,690	671,447,314,339	
4. Giá vốn hàng bán	11		194,405,158,730	622,397,716,085	196,254,547,909	595,246,980,696	
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,252,984,154	94,507,248,063	28,905,104,781	76,200,333,643	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		295,854,880	1,895,473,982	43,277,890	211,047,709	
7. Chi phí tài chính	22		2,736,689,866	9,032,496,819	3,365,157,420	12,150,273,198	
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		2,733,640,614	9,032,496,819	3,365,157,420	12,150,273,198	
8. Chi phí bán hàng	24		2,104,803,410	4,906,807,343	929,004,879	2,401,816,157	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,844,083,300	8,860,211,182	3,634,799,977	11,417,601,719	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			24,863,262,458	73,603,206,701	21,019,420,395	50,441,690,278	
11. Thu nhập khác	31		514,536,998	1,536,498,640	428,979,287	1,409,663,208	
12. Chi phí khác	32		166,326,302	915,440,727	159,619,734	497,943,145	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		348,210,696	621,057,913	269,359,553	911,720,063	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,211,473,154	74,224,264,614	21,288,779,948	51,353,410,341	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,902,774,608	5,605,641,403	1,681,777,710	3,971,023,499	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23,308,698,546	68,618,623,211	19,607,002,238	47,382,386,842	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		518	1,525	436	1,053	

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Minh



Võ Thanh Cường



Bùi Thị Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Quý III/2017***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,224,264,614	91,852,897,076
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		61,979,874,320	81,689,984,238
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,876,433,594)	(257,415,503)
- Chi phí lãi vay	06		8,992,828,980	23,478,533,195
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,545,619,627	154,888,588,047
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,062,691,280)	9,157,809,400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(84,582,849,739)	20,553,491,361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		529,270,060	1,540,721,910
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,298,877,806)	(23,690,348,038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,746,611,833)	(3,971,023,499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	63,360,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,070,655,904)	(3,384,739,975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,633,737,445	351,921,858,212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(27,092,382,765)	(29,869,657,228)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,876,433,594	257,415,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,215,949,171)	(29,612,241,725)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		712,308,749,514	1,043,623,506,478
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(844,985,270,540)	(1,125,072,515,296)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 02-03 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330; Bia Lon Sài Gòn Lager 330ml

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	319,822,514	188,250,215
Tiền gửi ngân hàng	9,750,176,534	143,488,751,752
Các khoản tương đương tiền	10,128,916,667	72,000,000,000
Cộng	20,198,915,715	215,677,001,967

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

02. (PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Bên thứ ba	12,144,092,288	43,835,031,240
Bên liên quan (thuyết minh 1)	25,025,315,425	1,128,810,058
Cộng	37,169,407,713	44,963,841,298

03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Bên thứ ba	12,943,027,786	1,551,259,578
Bên liên quan (thuyết minh 2)	-	-
Cộng	12,943,027,786	1,551,259,578

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Phải thu khác	1,605,367,504	1,179,882,423
Bên liên quan (thuyết minh 3)	-	-
Cộng	1,605,367,504	1,179,882,423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

04a CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba	1,605,367,504	1,179,882,423
Cộng	1,605,367,504	1,179,882,423

05. Hàng tồn kho

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,344,238,678	14,888,336,689
Công cụ, dụng cụ	13,421,277,526	19,459,220,655
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22,865,117,309	20,087,640,130
Thành phẩm	24,082,383,121	5,215,127,880
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	88,713,016,634	59,650,325,354

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phân bổ Palet gỗ	-	-
Phí dịch vụ tư vấn	-	-
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	664,535,422	977,691,643
Cộng	664,535,422	977,691,643

07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	17,927,063	142,873,413
Cộng	17,927,063	142,873,413

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	243,225,671,029	1,011,326,555,089	7,301,783,292	640,602,566		1,262,494,611,976
Số tăng trong năm	4,238,949,636	18,914,322,638	2,070,900,000	-	260,000,000	25,484,172,274
- Mua sắm mới		2,082,060,000	2,070,900,000		260,000,000	4,412,960,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,238,949,636	16,832,262,638				21,071,212,274
- Phân loại lại						-
- Tặng khác						-
Số dư cuối năm	247,464,620,665	1,030,240,877,727	9,372,683,292	640,602,566	260,000,000	1,287,978,784,250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57,892,227,718	404,089,548,831	5,213,074,505	496,905,100		467,691,756,154
Khấu hao trong năm	9,514,212,656	51,569,551,984	770,952,629	115,407,054	9,749,997	61,979,874,320
Số dư cuối năm	67,406,440,374	455,659,100,815	5,984,027,134	612,312,154	9,749,997	529,671,630,474
Giá trị còn lại	17,040,076,667	137,251,733,154	1,383,625,934	230,783,604,000		155,906,219,359
Tại ngày đầu năm	185,333,443,311	607,237,006,258	2,088,708,787	143,697,466	-	794,802,855,822
Tại ngày cuối năm	180,058,180,291	574,581,776,912	3,388,656,158	28,290,412,000	250,250,003	758,307,153,776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	24,847,255,413	4,377,029,728
Tăng	17,235,929,784	31,522,294,904
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(21,071,212,274)	(11,052,069,219)
Giảm khác		-
Cộng	21,011,972,923	24,847,255,413

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	751,865,569	1,914,611,138
Bao bì luân chuyển	4,598,253,787	3,651,622,057
Cộng	5,350,119,356	5,566,233,195

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm

- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

11. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		30/09/2017	01/01/2017
	Lãi suất	VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	4.80%	190,588,402,606	214,810,606,041
Ngân hàng Quân Đội CN Quảng Ngãi	4.80%	-	23,900,000,000
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi	4.80%	45,000,000,000	36,057,877,488
Cộng		235,588,402,606	274,768,483,529

(a) Vay dài hạn

		30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
* Vay vốn đầu tư			
Ngân hàng Quốc tế VIB CN Quảng Ngãi	6.50%	-	93,496,440,103
Cộng		-	93,496,440,103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	20,314,171,692	13,496,716,787
Bên liên quan (thuyết minh 4)	5,136,168,952	55,181,190,568
Cộng	25,450,340,644	68,677,907,355

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75,741,456,837	550,505,968,428	575,605,754,701	50,641,670,564
Thuế GTGT	23,395,353,312	120,282,178,346	138,507,411,764	5,170,119,894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,989,316,674	5,605,641,403	6,746,611,833	1,848,346,244
Thuế thu nhập cá nhân	547,685,711	1,789,157,323	2,142,593,146	194,249,888
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		191,900,000	191,900,000	
Cộng	102,673,812,534	665,339,884,854	723,194,271,444	57,854,386,590

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	411,167,880	512,043,962
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,540,068,249
Chi phí vận chuyển	1,151,068,475	175,253,625
Phải trả bên liên quan	567,527,621	584,867,198
Chi phí xây dựng cơ bản, sửa chữa TSCĐ	-	1,415,400,000
Thù lao HĐQT còn phải trả	158,230,163	159,108,706
Chi phí phải trả khác	1,505,049,413	504,271,413
Cộng	12,127,939,057	11,891,013,153

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	175,997,641	65,799,454
Cổ tức phải trả	28,147,655,327	7,867,008,827
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,319,783,098	2,394,412,898
Cộng	30,643,436,066	10,327,221,179

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Két nhựa	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	368,478,120	3,283,143,937	1,914,611,138	5,566,233,195
Số tăng trong năm	-	-	3,395,454,546	70,000,000	3,465,454,546
- Mua mới	-	-	3,395,454,546	70,000,000	3,465,454,546
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	59,168,174	59,168,174
- Thanh lý	-	-	-	59,168,174	59,168,174
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số Phân bổ trong năm	-	368,478,120	2,080,344,696	1,173,577,395	3,622,400,211
Giá trị còn lại	-	-	4,598,253,787	751,865,569	5,350,119,356

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm

- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	<u>30/09/2017</u> VND	Tỷ lệ	<u>01/01/2017</u> VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. TÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	450,000,000,000	29,057,250,272	75,322,682,703	554,379,932,975
Lãi trong năm			84,892,556,903	84,892,556,903
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6,131,000,000)	(6,131,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội			(849,000,000)	(849,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	(8,487,000,000)	(8,487,000,000)
Chi trả cổ tức năm 2015			(54,000,000,000)	(54,000,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	450,000,000,000	29,057,250,272	90,748,239,606	569,805,489,878
Lợi nhuận trong kỳ	-		68,618,623,211	68,618,623,211
Chi trả cổ tức năm 2016			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			-	-
Trích quỹ công tác xã hội			-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	450,000,000,000	29,057,250,272	91,866,862,817	570,924,113,089

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2017	31/12/2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	68,618,623,211	84,892,556,903
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản tn mỗi cổ phiếu (VND)	1,525	1,887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
19 DOANH THU		
Doanh thu bao gồm thuế TTĐB	1,267,577,063,996	1,246,108,307,680
Thuế tiêu thụ đặc biệt	- (550,505,968,428)	(574,469,708,559)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	- 717,071,095,568	671,638,599,121
Các khoản giảm trừ doanh thu	166,131,420	191,284,782
Chiết khấu thương mại	166,131,420	191,284,782
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>716,904,964,148</u>	<u>671,447,314,339</u>
	-	-
20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	622,397,716,085	595,246,980,696
Giá vốn hàng hóa	-	-
Cộng	<u>622,397,716,085</u>	<u>595,246,980,696</u>
	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính		
	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,895,473,982 ✓	211,047,709
Cộng	<u>1,895,473,982</u>	<u>211,047,709</u>
	-	-
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,032,496,819	12,150,273,198
Cộng	<u>9,032,496,819</u>	<u>12,150,273,198</u>
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	582,358,672	391,683,500
Chi phí nguyên liệu, CCDC	246,651,087	152,294,215
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,647,729	19,647,729
Dịch vụ mua ngoài	3,683,276,208	1,209,937,588
Chi phí bằng tiền khác	374,873,647	628,253,125
Cộng	4,906,807,343	2,401,816,157
	-	-
24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,737,031,788	5,154,441,595
Chi phí vật liệu văn phòng	495,149,880	525,079,227
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,666,285,662	888,431,592
Thuế và lệ phí	142,461,502	117,311,607
Dịch vụ mua ngoài	1,141,955,505	2,795,736,773
Chi phí bằng tiền khác	1,677,326,845	1,936,600,925
Cộng	8,860,211,182	11,417,601,719
	-	-
25 THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	581,907,833	643,652,938
Thu từ thanh lý tài sản	150,000,000	
Thu nhập khác	804,590,807	766,010,270
Cộng	1,536,498,640	1,409,663,208
	-	-
Chi phí khác	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	59,168,174	
Chi phí khác	856,272,553	497,943,145
Cộng	915,440,727	497,943,145
	-	-
Lợi nhuận khác	621,057,913	911,720,063
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm.

	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74,224,264,614.00	51,353,410,341
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	517,620,758.00	1,593,569,646
Tổng lợi nhuận tính thuế	74,741,885,372	52,946,979,987
Lỗi năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	74,741,885,372	52,946,979,987
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	7.5%	7.5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5,605,641,403	3,971,023,499
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,605,641,403	3,971,023,499

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	553,044,335,743	521,037,696,750
Chi phí nhân công	25,696,606,820	24,950,836,286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,978,619,957	61,199,714,988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,460,201,605	10,077,939,058
Chi phí khác bằng tiền	4,631,634,587	6,177,905,081
Cộng	657,811,398,712	623,444,092,163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VNĐ	
	30/09/2017	01/01/2017	30/09/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng EUR	40.84	48.92	1,049,756	1,243,265
Tiền gửi ngân hàng USD	297,584.39	-	3,574,384,697	-
	-	-	3,575,434,453	1,243,265

(b) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	79,005,128,534		
Các khoản vay	274,768,483,529	93,496,440,103	-
	353,773,612,063	93,496,440,103	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	56,093,776,710		
Các khoản vay	235,588,402,606	-	-
	291,682,179,316	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*iv) Phí sử dụng vỏ chai*

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2017	
	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	692,908,214	1,707,534,496
	<u>692,908,214</u>	<u>1,707,534,496</u>

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2017	
	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	3,898,756,600	4,474,123,462
	<u>3,898,756,600</u>	<u>4,474,123,462</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2017	
	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 1)		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	25,025,315,425	43,835,031,240
	-	-
	<u>25,025,315,425</u>	<u>43,835,031,240</u>

Phải trả người bán (Thuyết minh 4)

Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	5,074,788,878	55,119,710,494
CÔNG TY CP RƯỢU BÌNH TÂY	74	74
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HÀ TÍNH	61,380,000	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	100,000
	<u>5,136,168,952</u>	<u>55,181,190,568</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2017	
	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dưới 1 năm	939,524,584	939,524,584
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,098,335
Trên 5 năm	24,333,686,719	25,046,159,528
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>29,031,309,637</u>	<u>29,743,782,446</u>

